

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

QUAN HỆ KẾT HỢP TỪ (TRƯỜNG HỢP TỪ *MƯA*) TRONG TIẾNG VIỆT

TÔN NỮ MỸ NHẬT
(TS, Đại học Quy Nhơn)

1. Mở đầu

COLLOCATION, thuật ngữ được Firth (1951, dẫn theo [11, tr. 76]) dùng đầu tiên để chỉ *quan hệ kết hợp từ*, đã được nghiên cứu nhiều trong phân môn ngữ nghĩa học [8, 14, 17 ...]. Ví dụ như trong tiếng Việt, các từ *rửa, gội, vo* đều cùng có các nét nghĩa [+ làm sạch], [+ dùng nước], nhưng người Việt nói *rửa chén bát, gội đầu, vo gạo*, chứ không phải **vo chén bát* hay **rửa đầu*; cùng để chỉ tiếng kêu của động vật, nhưng ta có *chó sủa, chim hót*, chứ không phải **chim sủa, *chó hót*. Tương tự như vậy, ví dụ như trong tiếng Anh, để chỉ một tập hợp súc vật, thì các loài khác nhau sẽ kết hợp được với các từ khác nhau - *flock of sheep, school of fish, pride of lions, herd of cattle* (đàn cừu, đàn cá, đàn sư tử, đàn trâu bò)v.v. Hay có cùng nét nghĩa [+ trở mùi], [+ hỏng], nhưng chúng ta có *rancid butter/bacon* (bơ/thịt trở mùi), *addled egg* (trứng thối), *sour milk* (sữa chua). Trong tiếng Anh, vấn đề quan hệ kết hợp từ đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, và sản phẩm của các công trình đó là các cuốn tự điển về quan hệ kết hợp từ [5, 9] giúp người học, dịch giả có thể sử dụng từ ngữ tự nhiên, chính xác, và phong phú.

Nghiên cứu bước đầu về quan hệ kết hợp từ, chúng tôi chọn từ '*mưa*' trong tiếng Việt. Mục đích của chúng tôi là khảo sát xem '*mưa*' có thể kết hợp với các danh từ, trạng từ, tính từ, động từ, và quan hệ từ nào. Trong công trình này, chúng tôi không đặt ra nhiệm vụ khảo sát các từ ghép và thành ngữ có "*mưa*" là thành tố kết hợp; chúng tôi cũng không khảo sát các trường hợp ẩn dụ. Vì từ loại trong tiếng Việt không có đánh dấu hình thái học, nên trước hết chúng tôi nghiên cứu hoạt động của từ "*mưa*" trong câu, theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống [3, 4, 7,...], xem xét các ý nghĩa kinh nghiệm của từ

'*mưa*' qua tri giác của người Việt. Cuối cùng là một số so sánh đối chiếu về quan hệ kết hợp từ với từ '*rain*' trong tiếng Anh. Dữ liệu nghiên cứu từ '*mưa*' được chúng tôi thu thập từ thể loại sáng tác là các bài tạp bút trên các báo *Tuổi trẻ cuối tuần* (trước đây là *Tuổi trẻ chủ nhật*), từ năm 1994 đến 2006.

2. Từ "*mưa*" trong tiếng Việt

2.1. Các ý nghĩa kinh nghiệm của "*mưa*"

Từ khối liệu thu thập được, chúng tôi thấy rằng từ "*mưa*" có thể là một câu độc lập; Diệp Quang Ban [3, tr.172] gọi đây là câu *tồn tại hiển hiện*. Ví dụ:

(1) *Có hôm nhiệt độ tụt xuống chỉ còn bảy, tám độ. Mưa. Không phải mưa rào ào ạt mái tôn như mùa hạ mà là mưa phùn lâm thâm, ướt quần áo nhưng không thấm đến một sợi tóc nào. Đã rét, có mưa lại càng thêm buốt.* (Rét nằng Bân - Đình Hương)

Trong các câu thông thường, từ "*mưa*" có thể là một tham thể (như ví dụ 2), một quá trình (như ví dụ 3), hay một chu cảnh (như ví dụ 4).

(2) *Có năm, mọi người cứ mãi ngóng chờ đến quá tiết lập thu mới có cơn mưa đầu mùa làm nhật đi phần nào màu nắng.* (Nắng - Đoàn Văn Thiệt)

(3) *Mùa đông, trời mưa dầm dề, gió từ lục địa tràn xuống phương Nam lạnh như rút ruột.* (Nhớ gió - Đoàn Ngọc Thành)

(4) a. *Mưa, việc vườn nghỉ.* (Đoản khúc mưa - Nguyễn Hương)

b. *Violette nở hoa quanh năm, nhất là khi sương xuống hoặc sau cơn mưa.* (Hoa tím và dòng sông - Nguyễn Thị Bích Ngọc)

Khi là một tham thể, phụ thuộc vào kiểu quá trình của mỗi câu cụ thể, "*mưa*" có thể có các vai nghĩa khác nhau, như phát ngôn thể, hành thể, hiện hữu thể v.v. Chúng ta có các ví dụ:

- *Phát ngôn thể:*

(5) *Và những đêm khuya, chợt tỉnh giấc nghe mưa rào rào trong không gian yên tĩnh, vắng vắng một tiếng hát liêu trai.* (Nhớ mưa Sài Gòn, Bùi Diệu Thúy)

(6) *Người Huế còn căn cứ vào tiếng, vào thời gian, vào địa điểm để có một cách nhìn tổng thể về mưa nơi này. Tiếng mưa ở Huế lại là một kho từ vựng đa thanh, đa điệu nữa: mưa rả rích, mưa thâm thì, mưa lộp bộp, mưa nhỏ nhẹ, mưa rì rào, mưa âm âm...* (Mưa Huế - Bạch Lê Quang)

- *Hành thể:*

(7) *Buổi chiều mưa bụi thường bay bay.* (Những giỏ hoa trái mùa - Hồ Sĩ Bình)

(8) *Tôi nhớ những cơn mưa bất ngờ buộc chân mọi người lại giảng đường sau giờ học, đường như mưa làm mọi người thấy cô đơn nên bỗng dưng cười mở, chân thật hơn với nhau.* (Nhớ mưa Sài Gòn - Bùi Diệu Thúy)

- *Cương vực:*

(9) *Thuở nhỏ, mỗi khi trời sa mưa đông là tôi lại háo hức theo ba chèo thuyền ra bến rổ. (Cố dòng sông năm xưa - Lê Thành)*

- *Cảm thể:*

(10) *Cúc quỳ, loài cây có sức sống can trường cùng mưa nắng, mỗi năm một bận đất nắng về cao nguyên sau những tháng mưa gió sục sùi.* (Nhớ cúc quỳ - Nguyễn Hằng Tĩnh)

- *Hiện hữu thể:*

(11) *Hết mưa (2)*

(12) *Đến tháng mười hai vẫn còn mưa nhiều quá. (9)*

(13) *Tạnh mưa. (17)*

- *Đương thể:*

(14) *Mưa kéo dài cả giờ đồng hồ.* (Nhớ mưa Sài Gòn - Bùi Diệu Thúy)

(15) *Mưa từ giữa tháng tám.* (Mùa xuân đang đến - Trần Huyền Ân)

- *Hiện tượng:*

(16) *Tôi yêu hơn mưa Sài Gòn - những cơn mưa cho tôi giây phút lắng đọng hiếm hoi để lãng quên đi nhịp sống căng thẳng, những toan tính bộn bề.* (Nhớ mưa Sài Gòn - Bùi Diệu Thúy)

“Mưa” còn có thể là thuộc tính trong câu. Ví dụ:

(17) *Mùa đông ở Anh thường mưa.* (Quê quán tôi xưa - Ngô Thị Giáng Uyên)

(18) *Nhìn Huế mưa thấy có cả hằng cừu, lại thấy có cả lễ biến dịch của càn khôn, vũ trụ, nhìn Huế mưa thấy có cả biến động khôn lường, lại có cả sự tĩnh tại, an nhiên của sông Hương, núi Ngự.* (Mưa Huế - Bạch Lê Quang)

Phân tích ý nghĩa kinh nghiệm như trên cho chúng ta thấy rằng về từ loại, “mưa” có thể là danh từ và cũng có thể là động hay tính từ (như ví dụ 17, 18) - hay còn gọi là vị từ. Sau đây, chúng ta sẽ khảo sát xem khi là danh từ, và khi là vị từ, “mưa” có thể kết hợp với các danh từ, tính từ, trạng từ, động từ, và quan hệ từ nào.

2.2. *Các kết hợp từ với “mưa”*

Vấn đề cấu trúc của cụm danh từ tiếng Việt đã được nghiên cứu nhiều [3, 6, 11, 12 ...]. Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng cụm danh từ gồm có danh từ chính (trung tâm), trước đó có phần phụ trước, và sau đó có phần phụ sau (D1 D2 [6, tr.76], T1 T2 [12, tr.203], yếu tố quy loại – yếu tố phân loại [3, tr.410])

Từ dữ liệu thu thập được, chúng tôi thấy bên cạnh những trường hợp được sử dụng độc lập như ở ví dụ (14), (15)... “mưa” được kết hợp với các yếu tố quy loại và yếu tố phân loại như sau.

- **Các yếu tố quy loại + “mưa”:** *đám, đợt, cơn, khoảnh khắc, làn, màn, mắt, trời, trận.* Ví dụ:

(19) *Đồng ruộng vương vãi rom rạ sau mùa gặt, hay ở bãi đất trống đầy sinh lầy giữa trời mưa.* (Cố dòng sông năm xưa - Lê Thành)

(20) *Tàu vừa cập bến Năm Căn cập bến cũng là lúc cơn mưa chiều ập xuống, trời đất mịt mờ trong làn mưa trắng xoá.* (Nhớ mưa Năm Căn - Chí Dũng)

(21) *Mênh mang những mắt mưa giăng mắc. Bỗng muốn xòe bàn tay đón những giọt nước trời để giấu đi những giọt nơi khóe mắt long lanh.* (Sông nâu – Khang Nhiên)

- **“Mưa” + các yếu tố phân loại:** *chiều hôm ấy, đầu mùa, đông/xuân/thu, Huế/Sài Gòn, lập thu, quê nhà, tháng sáu/tám.* Ví dụ:

(22) *Đâu rồi những dòng sông ẩm ắp nước, đâu rồi những cơn mưa tháng tư mát mẻ, ngọt ngào? (2)*

(23) *Vào một đêm hạ cuối, cơn mưa lập thu lác đác để rơi dăm giọt nước hiếm hoi như giọt lệ của người vô cảm, . . .* (Hương thị - Nguyễn Hà)

Từ những danh ngữ với “mưa” tồn tại độc lập hay có các yếu tố quy loại hay/và phân loại, và “mưa” là vị từ, chúng tôi thấy “mưa” có thể kết hợp với các trạng từ/tính từ, động từ, và quan hệ từ sau:

- **“Mưa” + các trạng từ/ tính từ:** âm ẩm, ào ào, bất chợt, buồn, cát đầu không nổi, dai dẳng, dài ngày, dầm dề, dày đặc, dễ sợ, đều đều, đột ngột, êm ru, già, giá buốt, hiền từ, lác đác, lâm râm, lâm thâm, lạnh lẽ, lạnh, lấp loáng, lắt phất, lay phay, liên tiếp, lộp bộp, mát mẻ, miên man, mịn mướt, mơ màng, mốc người, mong manh, muộn, ngọt ngào, nhẹ hạt, nhẹ nhẹ, nhỏ, nhỏ nhẹ, như trút nước, nổi bong bong, phùn, rào rào, rét, tầm tã, tầm tã, tàn bạo, tàn nhẫn, thật là mưa, thói cô, thói đất thói đai, thướt tha, to, trắng xóa, vô thường, vô tình, xa, xao xác, xối xả, xua. Ví dụ:

(24) Đợi ai đó trong một cơn mưa giá buốt chắc hẳn là đáng để nhớ hơn rất nhiều sự đợi chờ trong tiếng ve ngân. (Mùa đông – Tô Vĩnh Hà)

(25) Có lẽ không nơi nào mà mưa được diễn đạt bằng một kho từ ngữ phong phú đến vậy. Mưa dễ sợ, mưa tàn bạo, mưa thói đất thói đai, mưa cát đầu không nổi, mưa mốc người, mưa nổi bong bong... thế mà vẫn như chưa nói hết mưa Huế. Từ bắc vào, Nguyễn Bình từng viết: “Giời ơi! Mưa Huế sao buồn thế”. Là dân Huế đến lượt Tô Hữu chạnh lòng: “Nỗi niềm chi rứa Huế ơi - Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên”. Trong Nhớ Huế, cụ Nguyễn Tuân còn nhắc thêm: “Thế rồi mưa Huế. Mưa thói cô”... Người Huế còn căn cứ vào tiếng, vào thời gian, vào địa điểm để có một cách nhìn tổng thể về mưa nơi này. Tiếng mưa ở Huế lại là một kho từ vựng đa thanh, đa điệu nữa: mưa rả rích, mưa thăm thì, mưa lộp bộp, mưa nhỏ nhẹ, mưa rì rào, mưa âm ẩm... (Mưa Huế - Bạch Lê Quang)

- **“Mưa” + các động từ:** ào, ập xuống, bay, bay bay, buộc chân người, cồn lên, cuốn trôi, đến, trút nước, đập, đổ, dút, giăng mắc, gõ, làm (cho), lào ào, ngót (hạt), ngừng (ngưng), rả rích, rì rào, rơi, tạnh, thăm thì, tiếp, về, xuống. Ví dụ:

(26) Một tối trời không sao, dông chướng thành linh ập đến, mưa ào trút nước, dông nước oằn lên từng lượn sóng đổ dồn. (Mùa lũ - Phương An)

(27) Buổi chiều mưa tạnh, trong vòm trúc xanh mượt quanh nhà của mẹ, tôi thoát được tầm mắt lên trời cao mới thấy trời mênh mông lắm! (Nhà của mẹ - Đông Triều)

- **Các động từ + “mưa”:** cầu, trú, tránh, sa, chắn, đội, tắm, gặp, biết, nghe, nhìn, nhớ, thấy, thêm, yêu. Ví dụ:

(28) Soi gương, chợt man mác buồn. Thôi đành vậy, sức khỏe là trọng, ai bảo không biết lo vệ sinh răng miệng ngay từ lúc còn ở trường tắm mưa với lũ bạn cùng xóm. (Răng và lợi - Thạch Bi Sơn)

(29) Chúng tôi cùng băng qua mưa lao sang hàng cô bán áo mưa, gom hết tiền trong túi, cầu mong đủ mua lấy một chiếc để gói được tài liệu sách vở, rồi đội mưa kịp tới trường thi. (Con mưa hè bất chợt - Đoàn Đình Thứ)

(30) Tôi thật nhớ quá những cơn mưa, những mùa mưa quê nhà trong đời mình. Tôi thêm một cơn mưa thật là mưa, cơn mưa của quê nhà. (Mưa trên đất khách - Võ Trường Chinh)

- **Các quan hệ từ + “mưa”:** bằng, cùng (với), dù, dưới, giữa, nếu, qua, sau, trong, trước, vào. Ví dụ:

(31) Bởi sẽ không có món quà nào quý giá với cái em hơn là một cây cầu bắc qua con sông quê nhà để các em được tung tăng đến trường mỗi ngày dù mưa dù nắng. (Mãi mãi trong tình yêu thương - Huỳnh Văn Mỹ)

(32) Những cái trúng nhận đất ấy có sức sống thật kỳ lạ; qua vài đám mưa, đồng xấp nước, ta chỉ còn gặp những cái vỏ trúng bẹ dùm, . . . (Đồng tro, nhận đất – Nguyễn Trọng Tín)

(33) Phải chăng vì thế mà những người con xa quê đã có lúc quặn lòng với nỗi nhớ ngày mùa và đau đáu thương mẹ tảo tần trước mưa nắng vô thường có thể bất ngờ làm nên hạn hán, lũ lụt hằng năm (Nhớ quê - Nguyễn Bội Nhiên)

(34) Đợi ai đó trong một cơn mưa giá buốt chắc hẳn là đáng để nhớ hơn rất nhiều sự đợi chờ trong tiếng ve ngân. (15)

3. So sánh đối chiếu với tiếng Anh

Theo các tự điển về quan hệ kết hợp từ trong tiếng Anh [5, tr. tr. 158; 10, tr. 617], từ “rain” có thể có các kết hợp từ như sau:

- **Các động từ + “rain”:** forecast (dự báo), pour with (mưa lớn), pray for (cầu trời), shelter from (trú), get caught in (gặp), look like (trông

như) *threaten* (đe dọa). Ví dụ: (35)

Black clouds threatened rain. (Trời nhiều mây đen báo hiệu sắp mưa.)

(36) *Rain is forecast for tomorrow.* (Người ta dự báo ngày mai trời có mưa.)

(37) *We got caught in the rain on the way home.* (Chúng tôi gặp mưa trên đường về nhà.)

- **“Rain” + các động từ:** *beat* (đập), *cease* (ngừng), *come* (đến), *come down* (đổ xuống), *come on* (bắt đầu), *continue* (tiếp tục), *drip* (nhỏ giọt), *drive* (gây, buộc), *drum* (đập đập), *fall* (rơi), *go on* (tiếp tục), *lash* (quật), *let up* (ngớt), *patter* (rơi lộp bộp), *pelt* (down) (đập mạnh), *pour* (down) (đổ), *set in* (bắt đầu), *soak* (làm ướt sũng), *splash* (rơi lộp bộp), *start* (bắt đầu), *stop* (ngừng), *stream down* (chảy ròng), *subside* (ngớt), *threaten* (đe dọa), *trickle* (trôi thành dòng nhỏ). Ví dụ:

(38) *The rain came just as we set off.* (Trời bắt đầu mưa ngay khi chúng tôi khởi hành)

(39) *The rain did not let up all day.* (Trời mưa suốt ngày không ngớt)

(40) *With rain threatening, we headed home as fast as we could.* (Vì trời sắp mưa, chúng tôi cầm đầu về nhà càng nhanh càng tốt.)

(41) *The rain drove the players off the court.* (Mưa buộc các cầu thủ phải rời sân.)

- **Các tính từ + “rain”:** *autumn/spring* (thu/xuân), *cold* (lạnh), *constant* (đều đều), *continuous* (liên tục), *driving* (mạnh mẽ), *fine* (nhẹ), *gentle* (nhẹ), *heavy* (lớn), *intermittent* (từng cơn), *lashing* (quất mạnh), *light* (nhẹ), *monsoon* (mùa mưa), *overnight* (qua đêm), *patchy* (rời rạt), *persistent* (dai dẳng), *pouring* (đổ), *soft* (nhẹ), *steady* (đều đều), *torrential* (xối xả), *tropical* (nhiệt đới), *warm* (ấm áp). Ví dụ:

(42) *The fine rain turned to mist in the early evening.* (Trời mưa nhẹ đã chuyển thành sương khi màn đêm vừa buông.)

(43) *Overnight rained freshened up the garden.* (Mưa đêm đã tắm mát khu vườn.)

- **“Rain” + các trạng từ:** *a little* (ít), *hard* (to, lớn), *heavily* (nặng hạt), *incessantly* (không ngớt), *non-stop* (không ngớt), *slightly* (nhỏ), *solidly* (liên tục), *steadily* (đều đều). Ví dụ: (44) *It's been raining solidly for an hour now.* (Trời cứ mưa liên tục suốt một giờ rồi.)

(45) *It rained incessantly for the whole two weeks.* (Đã hai tuần nay, trời mưa không ngớt.)

- **Các giới từ + “rain”:** *in* (trong), *out of* (ngoài), *through* (qua) (46) *We found her sitting in the pouring rain.* (Chúng tôi thấy cô ấy ngồi ngoài trời mưa như trút.)

(47) *We drove slowly through the driving rain.* (Chúng tôi cho xe chạy chậm chậm qua cơn mưa tầm tã.)

Về cấu trúc, một ngữ danh từ trong tiếng Anh có thành tố trung tâm là một đầu tố (*head noun*), có thể có bổ ngữ đứng trước và bổ ngữ đứng sau [chi tiết xin xem 4, 15, ...], trong đó bổ ngữ đứng trước có thể là một danh từ, nhưng trong các từ điển về quan hệ kết hợp từ mà chúng tôi tham khảo thì không thấy liệt kê các danh từ kết hợp với “rain”, mà có các số từ là *drop* (giọt), *inch* (một ít), *shower* (trận), *spot* (một ít). Ví dụ:

(48) *A few spots of rain had fallen.* (Trời đã mưa được mấy giọt đấy.)

Bảng 1. Tóm tắt số lượng các danh từ, tính từ/trạng từ, động từ, và quan hệ từ có thể kết hợp được với từ “mưa” và “rain” trong hai ngôn ngữ.

	N + ~	~ + N	A + ~	~ + V	V + ~	Prep + ~
Tiếng Việt	9	7	58	27	15	11
Tiếng Anh	0	0	21 + 8	25	7	3

(~ = mưa/rain, N = danh từ, A = Trạng/tính từ, V = động từ, Prep = quan hệ từ)

Bảng 1: Số lượng từ có thể kết hợp với “mưa” và “rain”

Nhìn vào bảng 1, chúng ta có thể thấy rằng số lượng từ có thể kết hợp với “mưa” trong tiếng Việt nhiều hơn hẳn số lượng từ có thể kết hợp với từ “rain” trong tiếng Anh. Bên cạnh nhiều từ gần đồng nghĩa trong hai ngôn ngữ, chúng ta có thể thấy rằng sự chênh lệch về số lượng từ cũng dẫn đến sự khác nhau về mức độ tinh tế trong khả năng biểu đạt; có một số lượng lớn các từ trong tiếng Việt không có từ tương đương nghĩa trong tiếng Anh.

Theo chúng tôi, điều này xuất phát từ hai lí do. Thứ nhất, ngôn ngữ là tấm gương phản ánh văn hóa – xã hội: lượng từ phong phú để nói về mưa trong tiếng Việt được sản sinh từ kinh nghiệm tri nhận của người Việt về một hiện tượng tự nhiên quá đỗi quen thuộc với một nước nằm trong vùng nhiệt đới, quanh năm mưa nhiều. Thứ hai, như Trần Ngọc Thêm [16,

tr.163] đã nhận xét, ngôn từ Việt Nam “*rất giàu chất biểu cảm*” - bên cạnh yếu tố gốc mang sắc thái nghĩa trung hòa, thường có rất nhiều biến thể với những sắc thái nghĩa biểu cảm; ví dụ như chỉ riêng trường hợp danh ngữ, do đặt thù của tiếng Việt, cùng một danh từ trung tâm, ta có thể có kết hợp với các yếu tố quy loại và phân loại khác nhau để có nhiều danh ngữ khác nhau, với các sắc thái nghĩa biểu cảm tinh tế khác nhau.

3. Kết luận

Là một nghiên cứu bước đầu về vấn đề quan hệ kết hợp từ trong tiếng Việt, bài viết này nhằm tìm hiểu, khảo sát xem từ “*mưa*” trong tiếng Việt có thể kết hợp với các danh từ, động từ, trạng từ, tính từ, và quan hệ từ nào. Chúng tôi cũng so sánh đối chiếu về số lượng các từ có thể kết hợp với từ “*rain*” trong tiếng Anh. Bên cạnh cung cấp một số lượng phong phú về các từ có thể kết hợp với từ “*mưa*” mà chúng tôi đã thu thập được, cho thấy:

4.1. Vì dữ liệu nghiên cứu của công trình này được thu thập từ một thể loại sáng tác, cần có những công trình nghiên cứu tiếp sau để xác định tính thông dụng của các từ ngữ đã thu thập được.

4.2. Về từ loại, “*mưa*” có thể là danh từ và cũng có thể là động hay tính từ (ví dụ 17, 18) - hay còn gọi là *vị từ*, [+động], [- chủ ý], thỏa mãn các phép thử của một vị từ của các nhà nghiên cứu đi trước [13]. Tuy nhiên, theo *Đại tự điển tiếng Việt* [10, tr.1155], “*mưa*” chỉ là danh từ. Chúng tôi thấy rằng, đây là một thiếu sót cần được bổ sung.

4.2. Số lượng từ có thể kết hợp với “*mưa*” trong tiếng Việt nhiều hơn hẳn số lượng từ có thể kết hợp với từ “*rain*” trong tiếng Anh. Theo Cao Xuân Hạo [1, tr. 263], “*ngôn ngữ nào cũng có cách biểu đạt một cách đầy đủ, không sót một thông tin nào, những gì được diễn đạt bằng một ngôn ngữ khác*”, vì vậy, cần phải có những nghiên cứu tiếp sau để làm rõ xem để diễn đạt các ý nghĩa về mưa phong phú như trong tiếng Việt thì trong tiếng Anh các phương thức ngôn ngữ nào được sử dụng.

4.3. Nghiên cứu quan hệ kết hợp từ là rất thú vị và hữu ích. Cần sớm có những cuốn tự điển về

quan hệ kết hợp từ trong tiếng Việt. Những cuốn tự điển như thế sẽ góp phần không nhỏ cho thực tế dạy học tiếng Việt, dịch thuật, cũng như giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trước thực tế hội nhập đang diễn ra nhanh chóng hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Cao Xuân Hạo, (1998), *Tiếng Việt: mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb GD.
2. Cao Xuân Hạo, (2004), *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb GD.
3. Diệp Quang Ban, (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD.
4. Halliday M. A, K., (1994), *An introduction to functional grammar*, Arnold.
5. Hill, J. & Lewis, M. (1999), *Dictionary of selected collocations*, England: LTP.
6. Hồ Lê, (1992), *Cú pháp tiếng Việt - Quyển II: Cú pháp cơ sở*, Nxb KHXH.
7. Hoàng Văn Vân, (2002), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt – mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*. Nxb KHXH, Hà Nội.
8. Lyon, J. (1995). *Linguistic semantics – An introduction*, Cambridge: CUP.
9. Oxford collocations dictionary for students of English, Oxford: OUP, 2002.
10. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại tự điển tiếng Việt*, Nxb VHTT, 1998.
11. Nguyễn Phú Phong, (2002), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt - loại từ và chỉ thị từ*, Nxb ĐHQG HN.
12. Nguyễn Tài Cẩn, (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Quy, (2002), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt*, Nxb KHXH.
14. Palmer, F. R. (1981), *Semantics* (second edition), Cambridge: CUP.
15. Quirk, R. and Greenbaun, S. (1973), *A university grammar of English*, Longman.
16. Trần Ngọc Thêm, (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb GD.
17. Ullmann, S. (1962), *Semantics – An introduction to the science of meaning*, New York: Basil Blackwell & Mott Ltd.
18. Wehmeier, S. (Ed.), (2005), *Oxford advanced learner's dictionary* (seventh edition), Oxford: OUP.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-02-2010)